ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & Ô TÔ TRƯỜNG LONG
ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ 46, ĐƯỜNG SỐ 3, KCN TÂN TẠO, QUẬN BÌNH TÂN, TP.HCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		85 900 054 453	69 569 319 390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29 130 584 815	9 075 504 180
1. Tiền	111	V.06	29 130 584 815	9 075 504 180
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	1 111 999 528	1 111 999 528
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 111 999 528	1 111 999 528
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 484 435 338	10 977 552 552
1. Phải thu của khách hàng	131		8 893 242 076	10 336 486 512
2. Trả trước cho người bán	132		2 197 771 216	251 352 729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.08	393 422 046	389 713 311
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.09	42 924 613 037	46 119 988 575
1. Hàng tồn kho	141		42 924 613 037	46 119 988 575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 248 421 735	2 284 274 555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		384 212 385	1 144 622 583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122 786 197	464 933 667
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	741 423 153	674 718 305
B. Tài sản dài hạn	200		50 959 939 670	53 635 909 414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49 354 546 760	52 119 400 479
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	10 413 970 890	10 029 979 485
- Nguyên giá	222		16 346 394 733	16 391 765 064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5 932 423 843)	(6 361 785 579)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	32 582 376 657	32 482 273 935
- Nguyên giá	228		34 058 706 411	34 058 706 411
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 476 329 754)	(1 576 432 476)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	6 358 199 213	9 607 147 059
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 605 392 910**	**1 516 508 935**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 238 784 399	1 149 900 424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66 608 511	66 608 511
3. Tài sản dài hạn khác	268		300 000 000	300 000 000
Tổng cộng tài sản	**270**		**136 859 994 123**	**123 205 228 804**
A. Nợ phải trả	**300**		**44 491 736 909**	**29 734 031 770**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41 401 494 540**	**26 737 649 401**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
- Vay ngắn hạn	311A			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	311B			
2. Phải trả người bán	312	V.15	26 635 666 708	15 961 094 048
3. Người mua trả tiền trước	313		8 154 388 100	6 214 471 550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 393 380 503	964 115 130
5. Phải trả người lao động	315		1 217 885 276	771 579 057
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 094 096 254	975 228 659
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khá	319	V.18	1 533 257 461	1 112 979 970
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	V.19	1 372 820 238	738 180 987
II. Nợ dài hạn	**330**		**3 090 242 369**	**2 996 382 369**
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		10 000 000	
- Phải trả, phải nộp khác	333A			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333B		10 000 000	
4. Vay và nợ dài hạn	334		2 326 855 000	2 326 855 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2 613 019	2 613 019
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		750 774 350	666 914 350
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**92 368 257 214**	**93 471 197 034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**92 368 257 214**	**93 471 197 034**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
- Thặng dư vốn cổ phần (4112)	4121			
- Thặng dư vốn cổ phần (4113)	4122			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 104 516 756	4 104 516 756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 263 740 458	9 366 680 278
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**136 859 994 123**	**123 205 228 804**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Đặng Thị Thanh Hiếu	P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI

Đơn vị: CÔNG TY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2011/01

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	43,265,175,516	39,026,603,224	43,265,175,516	39,026,603,224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		43,265,175,516	39,026,603,224	43,265,175,516	39,026,603,224
4. Giá vốn hàng bán	11		38,769,659,875	33,744,096,796	38,769,659,875	33,744,096,796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4,495,515,641	5,282,506,428	4,495,515,641	5,282,506,428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	581,534,845	148,844,295	581,534,845	148,844,295
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	150,769,624	1,024,443,759	150,769,624	1,024,443,759
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*21,610,533*	*432,717,222*	*21,610,533*	*432,717,222*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	1,963,090,090	2,931,770,549	1,963,090,090	2,931,770,549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1,592,543,012	1,348,108,514	1,592,543,012	1,348,108,514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1,370,647,760	127,027,901	1,370,647,760	127,027,901
11. Thu nhập khác	31	VI.26	56,231,880	2,779,752,010	56,231,880	2,779,752,010
12. Chi phí khác	32	VI.27	68,485,471	-	68,485,471	-
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(12,253,591)	2,779,752,010	(12,253,591)	2,779,752,010
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		1,358,394,169	2,906,779,911	1,358,394,169	2,906,779,911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	255,454,349	840,253,376	255,454,349	840,253,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		1,102,939,820	2,066,526,535	1,102,939,820	2,066,526,535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	KT Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Đặng Thị Thanh Hiếu	GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
S.Đ.K.K.D: 4103... Q.BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, KCN Tân tạo, Q.Bình Tân

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 2011/01

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			2011/03	2010/03
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,893,917,754	53,902,037,714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55,977,084,015)	(87,017,588,732)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,514,253,610)	(2,536,116,973)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(385,067,471)	(367,291,667)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(492,993,426)	(303,980,375)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		656,524,129	2,436,684,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,758,864,132)	(5,257,295,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(20,577,820,771)**	**(39,143,551,109)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110,132,819)	(392,920,400)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16,010,092	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(203,987,833)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	314,861,833
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		616,862,863	34,551,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**522,740,136**	**(247,495,371)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		-	29,450,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1,230,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**28,220,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(20,055,080,635)**	**(11,171,046,480)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**29,130,584,815**	**17,289,762,539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**9,075,504,180**	**6,118,716,059**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
	Đặng Thị Thanh Hiếu	P.GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH Lã Thị Thanh Phương

Thuyết minh báo cáo tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 1998 dưới hình thức Công ty Cổ Phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 044382 ngày 12 tháng 02 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh về sau.

Công ty được đặt tại Lô số 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một chi nhánh tại Thành phố Cần Thơ, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0301384695 - 001 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh về sau.

Ngày 19 tháng 10 năm 2010, Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận cho công ty niêm yết với mã giao dịch là HTL. Việc niêm yết ban đầu liên quan đến toàn bộ 8.000.000 cổ phần đang lưu hành của Công ty tương đương với vốn điều lệ là 80 tỉ đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ thương mại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dụng; gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại, phế thải); bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; cho thuê kho bãi, nhà xưởng; dịch vụ đăng kiểm xe cơ giới; đại lý bảo hiểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 193 nhân viên bao gồm 3 nhân viên quản lý (ngày 31/12/2009: 169 nhân viên, bao gồm 3 nhân viên quản lý).

2. Niên độ kế tóan, đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực lập Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bao gồm các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và chi nhánh Công ty tại thành phố Cần Thơ.

4. Chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như những công cụ trên thị trường tiền tệ và các tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng đáo hạn không quá 3 tháng.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, giá trị của đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của xe , nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, theo tỉ lệ hàng năm như sau:

Nhà cửa vật công trình kiến trúc	20% - 33,33%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	12,50% - 16,67%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 50%
Tài sản cố định khác	33,33%

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng sử đất

Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt khoảng thời gian của các hợp đồng thuê.

Quyền sử dụng đất liên quan đến 2 mảnh đất có diện tích 103.5 m² và 103.5 m² tại Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ là vô thời hạn, do đó Công ty không phải trích khấu hao cho chi phí quyền sử dụng đất của 2 mảnh đất này.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang bao gồm chi phí nhà cửa, văn phòng phát sinh trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong khoản thời gian này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định và tài sản đó đã d9u77o5c đưa vào sử dụng.

Chi phí vay:

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn là các thiết bị và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận giữ lại của công ty. Số tiền được trích lập theo tỷ lệ đề xuất bởi hội đồng Quản trị và được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua. Quỹ phúc lợi được dùng cho mục đích phúc lợi chung của nhân viên. Quỹ khen thưởng chùng để chi trả cho các khoản tiền thưởng và khích lệ theo quyết định của Ban Giám Đốc.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận giữ lại dựa trên lợi nhận sau thuế.. Tỷ lệ trích lập theo đề xuất bởi Hội đồng Quản trị và được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua. Tỉ lệ trích lập từ 5% đến 10% khi quỹ này bằng 10% vốn cổ phần.

Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng mức độ hoàn thành trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

Thuế thu nhập:

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lợi nhuận cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
Các bên cũng được coi là liên quan khi chúng cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5. Hợp đồng quan trọng:

Công ty đã ký một hợp đồng đại lí ("Hợp đồng") với Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam (HINO) vào ngày 2 tháng 5 năm 2001, theo đó Công ty được chỉ định là nhà đại lí của HINO trong khu vực miền Nam từ tỉnh Khánh Hòa đến tỉnh Cà Mau. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:

- Theo hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty thực hiện đều đứng tên của Công ty, quyền lợi và rủi ro của Công ty và Công ty sẽ không đại diện như là đại lý của HINO hoặc thực hiện bất cứ giải trình nào thay mặt HINO;

- Công ty sẽ không bán bất kỳ sản phẩm nào của HINO bên ngoài khu vực kinh doanh một cách trực tiếp hoạch gián tiếp, trừ khi HINO phê duyệt giao dịch bằng văn bản;

- Công ty sẽ không được thực hiện bất cứ một hợp đồng đại lí với bất kỳ cá nhân, công ty và/hoặc tổ chức cho mục đích bán hoặc đại lí các sản phẩm được xem là cạnh tranh với sản phẩm của HINO, trừ khi HINO phê duyệt bằng văn bảng trước khi thực hiện các hợp đồng này;

- Công ty sẽ đảm nhận việc cung cấp dịch vụ cho các sản phẩm của HINO và bán phụ tùng của HINO;

- Công ty sẽ thực cung cấp dịch vụ bảo trì trước khi và sau khi bán;

- HINO sẽ bán cho Công ty các sản phẩm của HINO theo giá bán thuần tại thời điểm giao hàng theo bảng giá hiện hành của HINO. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, điều khoản và điều kiện ảnh hưởng đến sản phẩm của HINO bất cứ lúc nào trong vòng 30 ngày ngay sau khi phát hành bảng giá hoặc thông báo mới; và,

- Chính sách bảo hành của HINO cho Công ty đối với tất cả các xe mới sẽ được quy định trong Chứng nhận Bảo hành giao cho người mua.

Hợp đồng đại lý có hiệu lực thời hạn 1 năm và được ký lại hàng năm.

6. . Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31 tháng 03 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	88.471.099	91.650.094
Tiền gửi ngân hàng	1.104.966.081	5.160.140.221
Các khoản tương đương tiền	7.882.067.000	23.878.794.500
	9.075.504.180	**29.130.584.815**

Các khoản tương đương tiền là tiền gởi ngắn hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 13% đến 14%.

7. Các khoản đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn hơn 3 tháng, lãi suất hàng năm là 10.07% năm.

8. Các khoản phải thu khác:

	31 tháng 03 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT được hoàn trả (*)	384.913.311	384.913.311
Các khoản phải thu khác	4.800.000	8.508.735
	389.713.311	**393.422.046**

(*) Đây chính là thuế GTGT hạch toán dồn tích cho lần thanh toán cuối cùng của việc mua lại quyền sử dụng đất tại Vĩnh Long. Số tiền này sẽ được hoàn lại từ cơ quan thuế sau khi được thanh toán.

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 03 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	30.117.082.952	28.756.666.043
Công cụ, dụng cụ	83.421.437	76.537.364
Sản phẩm dở dang	8.884.748.585	7.716.737.685
Thành phẩm	7.032.215.601	6.372.151.945
Hàng hóa	2.520.000	2.520.000
	46.119.988.575	**42.924.613.037**

- Nguyên vật liệu thể hiện động cơ và khung gầm xe được mua từ HINO. Các sản phẩm này có thể được bán nguyên trạng hoặc bán sau khi đã được lắp ráp thêm thùng xe.
- Chi phí sản xuất dở dang bao gồm giá trị của động cơ, khung gầm và phần chưa hoàn thành của thùng xe đang trong quá trình sản xuất và lắp ráp.
- Thành phẩm thể hiện giá trị của sản phẩm đã hoàn thành.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 03 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	**VNĐ**
Tạm ứng cho nhân viên	498.108.254	299.583.627
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	175.655.916	441.839.526
Tài sản ngắn hạn khác	954.135	
	674.718.305	**741.423.153**

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật công trình kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
01 tháng 01 năm 2011	9.590.953.438	3.875.258.128	2.482.492.331	362.817.836	34.873.000	16.346.394.733
Mua mới		37.406.787	-	-	-	37.406.787
Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	(14.291.550)	-	(14.291.550)
Chuyển từ sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	22.255.094	-	-	22.255.094
31 tháng 03 năm 2011	**9.590.953.438**	**3.912.664.915**	**2.504.747.425**	**348.526.286**	**34.873.000**	**16.391.765.064**
Khấu hao lũy kế						
1 tháng 1 năm 2011	**(2.976.862.328)**	(1.474.855.330)	(1.197.352.840)	(248.480.345)	(34.873.000)	(5.932.423.843)
Khấu hao trong quý	(241.671.762)	(129.478.740)	(55.480.695)	(2.730.539)	-	(429.361.736)
31 tháng 03 năm 2011	**(3.218.534.090)**	**(1.604.334.070)**	**(1.252.833.535)**	**(251.210.884)**	**(34.873.000)**	**(6.361.785.579)**
Giá trị còn lại						
01 tháng 01 năm 2011	6.614.091.110	2.400.402.798	1.285.139.491	114.337.491	-	10.413.970.890
31 tháng 03 năm 2011	**6.372.419.348**	**2.308.330.845**	**1.251.913.890**	**97.315.402**	**-**	**10.029.979.485**

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2011	33.924.729.542	50.633.480	83.343.389	34.058.706.411
Mua mới	-	-	-	-
31 tháng 03 năm 2011	**33.924.729.542**	**50.633.480**	**83.343.389**	**34.058.706.411**
Khấu hao luỹ kế				
1 tháng 1 năm 2011	**(1.344.102.875)**	**(48.883.490)**	**(83.343.389)**	**(1.476.329.754)**
Khấu hao trong quý	(99.227.721)	(875.001)	-	(100.102.722)
31 tháng 03 năm 2011	**(1.443.330.596)**	**(49.758.491)**	**(83.343.389)**	**(1.576.432.476)**
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2011	**32.580.626.667**	**1.749.990**	**-**	**32.582.376.657**
31 tháng 03 năm 2011	**32.481.398.946**	**874.989**	**-**	**32.482.273.935**

Quyền sử dụng đất bao gồm chi phí đất liên quan đến mảnh đất liên quan đến 4 mảnh đất được thể hiện chi tiết như sau:

- Mảnh đất có diện tích 8,252.7m² tại Lô 46, đường số 2, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có quyền sữ dụng mảnh đất này tong thời gian 38 năm kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2009 đến ngày 17 tháng 06 năm 2047
- 2 mảnh đất có diện tích tương ứng là103.5m² và 103.5m² tại Phường Phú Thứ, Quận Cái răng, Thành Phố Cần Thơ. Quyền sử dụng đất là vô hạn.
- Mảnh đất có diện tích 30.891,7 m² tại ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, H.Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long. Công ty có quyền sử dụng mảnh đất này trong thời gian 46 năm từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 09 năm 2056. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công thương Việt Nam. Giá trị đảm bảo là 12.760 triệu đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chi phí xây dựng lũy kế cho trung tậm Hino 3S" VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01 tháng 01 năm 2011	-	**6.358.199.213**	**6.358.199.213**
Phát sinh	-	3.271.202.940	3.271.202.940
Chuyển qua tài sản cố định	-	(22.255.094)	(22.255.094)
31 tháng 03 năm 2011	**-**	**9.607.147.059**	**9.607.147.059**

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	**1.238.784.399**	**616.964.046**
Tăng trong kỳ	24.245.455	1.157.705.171
Khấu hao	(113.129.430)	(535.884.818)
Số cuối kỳ	**1.149.900.424**	**1.238.784.399**

15. Phải trả người bán

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả cho bên liên quan		
Phải trả cho Công ty Liên doanh Hino	8.432.711.611	19.122.040.922
Phải trả cho việc mua đất ở Vĩnh Long	4.166.545.954	4.166.545.954
Phải trả cho nhà cung cấp khác	3.361.836.483	3.347.079.832
	15.961.094.048	**26.635.666.708**

16. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.723.118	1.195.262.195
Thuế thu nhập cá nhân	6.392.012	198.118.308
Thuế GTGT –CNCT	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
	964.115.130	**1.393.380.503**

17. Chi phí phải trả:

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trích trước chi phí hoa hồng	882.481.998	775.240.000
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	164.775.000
Chi phí điện nước, dịch vụ khác	92.746.661	154.081.254
	975.228.659	**1.094.096.254**

18. Phải trả khác:

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Cổ tức phải trả cho Cổ Đông	1.022.221.500	1.022.221.500
Phải trả cho công ty bảo hiểm	12.721.440	-
Các khoản phải trả khác	78.037.030	511.035.961
	1.112.979.970	**1.533.257.461**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu quý	**1.372.820.238**	-
Phân loại từ tài khoản vốn	-	1.427.756.981
Phân bổ từ lợi nhuận giữ lại	-	2.545.033.512
Chi trả các khoản thưởng	(634.639.251)	(2.599.970.255)
Số cuối quý	**738.180.987**	**1.372.820.238**

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	80.000.000.000	6.130.585.292	2.832.000.000	1.427.756.981	90.390.342.273
Chuyển sang công nợ	-	-	-	(1.427.756.981)	(1.427.756.981)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(1.272.516.756)	1.272.516.756		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.545.033.512)	-		(2.545.033.512)
Lợi nhuận năm nay	-	9.950.705.434	-		9.950.705.434
Công bố cổ tức	-	(4.000.000.000)	-		(4.000.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	**80.000.000.000**	**8.263.740.458**	**4.104.516.756**	**-**	**92.368.257.214**
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	80.000.000.000	8.263.740.458	4.104.516.756		92.368.257.214
Trích lập các quỹ	-	-	-		
Sử dụng quỹ	-	-	-		-
Phát hành cổ phiếu	-		-		
Lợi nhuận quý này	-	1.102.939.820	-		1.102.939.820
Chi trả cổ tức	-	-	-		-
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	**80.000.000.000**	**9.366.680.278**	**4.104.516.756**		**93.471.197.034**

21. Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng tương đương 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, toàn bộ vốn điều lệ đã được góp đủ với chi tiết cổ đông sở hữu như sau:

	Số cổ phiếu	%	Vốn góp VNĐ
Nguyễn Thị Kiều Diễm	2.954.885	36,94%	29.548.850.000
Lã Thị Thanh Phương	574.686	7,18%	5.746.860.000
Lã Văn Trường Sơn	600.841	7,51%	6.008.410.000
Sumitomo Corporation	2.044.443	25,56%	20.444.430.000
Các cổ đông khác	1.825.145	22,81%	18.251.450.000
	8.000.000	**100%**	**80.000.000.000**

22. DOANH THU TỪ HĐ KINH DOANH

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Doanh thu bán xe	38.901.611.590	34.571.375.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ và sửa chữa	4.357.864.035	3.505.402.353
Doanh thu cung cấp dịch vụ kiểm định	-	851.039.709
Hoa hồng bán bảo hiểm xe	5.699.891	98.786.107
Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh	**43.265.175.516**	**39.026.603.224**

23. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Thu nhập từ lãi tiền gởi ngân hàng	581.534.845	35.268.318
Lãi do chênh lệch tỉ giá	-	113.575.977
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	**581.534.845**	**148.844.295**

24. CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Lãi vay	21.610.533	432.717.222
Lỗ do chênh lệch tỉ giá	129.159.091	591.726.537
Tổng chi phí hoạt động tài chính	**150.769.624**	**1.024.443.759**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Chi phí nhân công	658.471.635	871.245.132
Chi phí khấu hao TSCD	127.252.102	271.229.010
Chi phí hội nghị khách hàng	12.133.668	7.020.092
Chi phí hoa hồng	228.315.639	271.561.710
Chi phí khuyến mãi	181.859.900	162.447.646
Chi phí khác	755.057.146	1.348.311.959
Tổng chi phí bán hàng	**1.963.090.090**	**2.931.770.549**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Chi phí nhân công	866.029.312	688.598.025
Chi phí khấu hao TSCD	182.986.718	196.270.777
Chi phí khác	543.526.982	463.239.712
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.592.543.012**	**1.348.108.514**

26. THU NHẬP KHÁC	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Tiền thưởng của Hino Motors Việt Nam	-	2.737.039.163
Thu nhập khác	56.231.880	42.712.847
Tổng thu nhập khác	**56.231.880**	**2.779.752.010**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
Chi phí khấu hao thiết bị đăng kiểm	54.654.360	-
Chi phí khác	13.831.111	-
Tổng chi phí	**68.485.471**	**-**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% từ năm 2009
Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi (vào năm 2007) và được giảm 50% thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất do công ty di chuyển văn phòng và cơ sở sản xuất đến khu vực kinh tế xã hội khó khăn được quy định bởi nhà nước.

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20/04/2011

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Giám đốc Lã Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thanh Hiếu
Q. Kế toán trưởng